

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: ~~1447~~/CBTT-CTN

V/v công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được
soát xét năm 2023 (kỳ từ 01/01/2023 đến 30/6/2023)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ
Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ
Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét của Công ty cổ
phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:
<http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 14/8/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Phòng CDCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	753,278,050	496,228,817
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (Đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (Đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	65,098,471,549	101,063,490,481
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	65,098,471,549	101,063,490,481
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16,517,663,784	16,517,663,784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16,517,663,784	16,517,663,784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	106,410,350,986	135,993,222,783
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	106,410,350,986	135,993,222,783
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	127,598,665,595	144,116,329,379
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	127,598,665,595	144,116,329,379
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	12,443,585,847	13,978,660,412
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508,315,940,393	508,315,930,000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	83,789,746,768	65,788,693,688
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	70,103,180,437	52,297,650,020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (Đồng)	13,686,566,331	13,491,043,668
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	63,274,843,489	51,899,862,899
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	32,958,489,126	27,867,491,201
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	107,343,511,411	98,621,038,205
13. Số lao động bình quân (người)	610		1,367	1,385
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		78,524,880	71,206,526

Lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ha long, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Ngọc Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, //



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số: 271 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty đang ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27 tháng 3 năm 2014. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 61.522.861.960 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện dự án. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá giá trị tồn thất của dự án này (nếu có), nên chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu liên quan đến khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.979.119.684	79.386.669.909
I. Tiền	110	4	55.522.624.899	34.231.966.451
1. Tiền	111		55.522.624.899	34.231.966.451
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.486.666.464	19.525.733.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.181.919.836	2.097.686.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.215.144.909	13.450.917.869
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.842.879.769	4.730.406.754
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(753.278.050)	(753.278.050)
III. Hàng tồn kho	140	9	29.418.916.274	24.953.952.960
1. Hàng tồn kho	141		29.418.916.274	24.953.952.960
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.550.912.047	675.017.310
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.256.779.679	176.742.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		294.132.368	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	-	498.274.856
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.021.832.623.388	1.083.743.855.313
I. Tài sản cố định	220		922.772.993.524	1.002.947.117.062
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	921.832.717.185	1.001.876.468.093
- Nguyên giá	222		2.675.836.639.185	2.652.949.414.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.754.003.922.000)	(1.651.072.946.531)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	940.276.339	1.070.648.969
- Nguyên giá	228		6.689.418.133	6.569.418.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.749.141.794)	(5.498.769.164)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	93.302.297.910	74.324.794.630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61.522.861.960	61.522.861.960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.779.435.950	12.801.932.670
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.757.331.954	6.471.943.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.757.331.954	6.471.943.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.117.811.743.072	1.163.130.525.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		499.843.359.631	544.469.962.340
I. Nợ ngắn hạn	310		263.374.108.915	280.590.629.720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	53.338.762.150	59.594.875.005
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.159.766.047	680.719.752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	19.271.922.795	12.941.860.703
4. Phải trả người lao động	314		34.198.043.929	69.034.280.905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	22.798.186.493	1.558.988.385
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.907.652.547	2.026.017.187
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	81.616.135.333	113.635.387.173
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.083.639.621	21.118.500.610
II. Nợ dài hạn	330		236.469.250.716	263.879.332.620
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.460.234.135	2.328.198.450
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	234.009.016.581	261.551.134.170
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		617.968.383.441	618.660.562.882
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	617.968.383.441	618.660.562.882
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508.315.940.393	508.315.940.393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		508.315.940.393	508.315.940.393
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.529.320.724	45.181.162.825
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.453.522.324	44.493.859.664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.453.522.324	44.493.859.664
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.669.600.000	20.669.600.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.117.811.743.072	1.163.130.525.222


Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023


Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng


Lê Thị Hậu
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	372.967.300.225	297.835.268.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		372.967.300.225	297.835.268.833
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	289.574.527.475	235.447.959.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83.392.772.750	62.387.309.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	24.415.425	7.694.830
7. Chi phí tài chính	22	26	15.028.235.815	13.310.017.966
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.028.235.815	13.310.017.966
8. Chi phí bán hàng	25	27	7.354.227	33.258.084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	30.082.407.290	24.626.681.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		38.299.190.843	24.425.046.837
11. Thu nhập khác	31	28	43.018.271	890.964.585
12. Chi phí khác	32	29	187.076.967	1.210.306.332
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(144.058.696)	(319.341.747)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.155.132.147	24.105.705.090
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7.701.609.823	4.826.339.585
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		30.453.522.324	19.279.365.505
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	599	379



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	438.753.882.187	355.034.084.531
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(61.397.356.360)	(65.660.609.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(139.416.354.625)	(134.752.296.255)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(15.273.135.250)	(13.384.887.473)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.377.100.275)	(3.249.748.772)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.961.341.788	4.878.462.767
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(81.073.730.550)	(57.297.064.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	142.177.546.915	85.567.941.257
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(61.349.934.463)	(92.344.682.666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	862.063.680
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.415.425	7.694.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.325.519.038)	(91.474.924.156)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	55.842.304.657	141.442.160.522
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(115.403.674.086)	(121.349.537.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.561.369.429)	20.092.622.561
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	21.290.658.448	14.185.639.662
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.231.966.451	6.802.149.645
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	55.522.624.899	20.987.789.307



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31 tháng 12 năm 2013 và thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 3 năm 2022 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.357 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.372 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước sạch và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nước Đông Triều	Phường Đức Chính, TX. Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, TX. Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Phường Hùng Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng - Cấp thoát nước (i)	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế
Nhà máy nước Diên Vọng	Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Ban Quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	XD công trình cấp nước

Ghi chú:

Theo Nghị quyết số 776-NQ/NK2-HĐQT ngày 23 tháng 6 năm 2023, về việc phê duyệt chủ trương sáp nhập Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng - Cấp thoát nước vào Phòng Kỹ thuật Công ty. Theo đó, các phòng ban phối hợp hoàn thành các thủ tục giải thể và sáp nhập trước ngày 01 tháng 7 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với giá trị là 167,4 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh cũng gia tăng theo. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định lớn, tiềm năng tăng trưởng doanh thu của Công ty còn nhiều, đủ bù đắp cho nguồn khấu hao, và quy mô nợ sẽ giảm dần hàng năm. Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục nhận được nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Do đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty tạm tính khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị theo tỷ lệ 0,6 lần so với mức khấu hao theo khung đã lựa chọn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm máy tính	03
Giấy phép và giấy nhượng quyền	03
Quyền phát hành	03
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05

Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Hiện Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	Cổ đông chi phối
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Ban Kiểm soát	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.233.351.316	1.605.116.574
Tiền gửi ngân hàng	54.289.273.583	32.626.849.877
Cộng	55.522.624.899	34.231.966.451

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng sử dụng nước	1.330.088.147	1.259.938.620
Phải thu các đối tượng khác	851.831.689	837.747.995
Cộng	2.181.919.836	2.097.686.615

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty CP Thiết kế, chế tạo thiết bị xử lý nước Pecom	644.161.200	-
Công ty CP Phát triển công nghệ xây dựng	463.773.000	-
Trung tâm Tư vấn Kiến trúc và Đầu tư Xây dựng (i)	360.741.000	360.741.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng BHD (i)	167.447.000	167.447.000
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	-	10.252.320.060
Công ty CP Viwaseen 3	-	1.710.285.000
Các đối tượng khác	579.022.709	960.124.809
Cộng	2.215.144.909	13.450.917.869

Ghi chú:

- (i) Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn là 528.188.000 VND - đây là giá trị tạm ứng cho nhà thầu để triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco. Chi tiết về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	3.701.224.140	2.844.333.445
Tạm ứng	460.776.879	564.750.500
Phải thu khác	680.878.750	1.321.322.809
Cộng	<u>4.842.879.769</u>	<u>4.730.406.754</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kiến trúc Đa Dụng	94.116.909	-	94.116.909	-
Công ty Cổ phần Xây dựng DCC	72.471.000	-	72.471.000	-
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686	-	52.658.686	-
Ban Quản lý các dự án công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	42.427.042	-	42.427.042	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Thắng - Cảng Cái Lân BC	41.796.000	-	41.796.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000	-	39.500.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000	-	39.241.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000	-	36.963.000	-
Các khách hàng khác	598.104.413	264.000.000	598.104.413	264.000.000
Cộng	<u>1.017.278.050</u>	<u>264.000.000</u>	<u>1.017.278.050</u>	<u>264.000.000</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.968.959.034	-	24.529.611.427	-
Công cụ, dụng cụ	278.211.979	-	192.042.096	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	171.745.261	-	232.299.437	-
Cộng	<u>29.418.916.274</u>	<u>-</u>	<u>24.953.952.960</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền cấp quyền khai thác	2.114.620.982	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	126.804.651	148.814.239
Chi phí trả trước khác	15.354.046	27.928.215
Cộng	<u><u>2.256.779.679</u></u>	<u><u>176.742.454</u></u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.265.158.036	4.842.528.374
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.492.173.918	1.629.415.247
Cộng	<u><u>5.757.331.954</u></u>	<u><u>6.471.943.621</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,

Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	655.127.028.773	383.244.527.396	1.609.098.706.647	5.479.151.808	2.652.949.414.624
- Mua trong kỳ	-	174.000.000	-	36.600.000	210.600.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.166.677.462	9.610.355.774	5.625.537.247	-	23.402.570.483
- Điều chỉnh nhóm tài sản	-	689.547.959	(689.547.959)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(725.945.922)	-	(725.945.922)
Số dư cuối kỳ	663.293.706.235	393.718.431.129	1.613.308.750.013	5.515.751.808	2.675.836.639.185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	389.333.605.501	291.358.037.835	966.365.749.969	4.015.553.226	1.651.072.946.531
- Khấu hao trong kỳ	18.002.605.953	22.351.157.801	63.064.745.875	115.433.491	103.533.943.120
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(602.967.651)	-	(602.967.651)
Số dư cuối kỳ	407.336.211.454	313.709.195.636	1.028.827.528.193	4.130.986.717	1.754.003.922.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	265.793.423.272	91.886.489.561	642.732.956.678	1.463.598.582	1.001.876.468.093
Tại ngày cuối kỳ	255.957.494.781	80.009.235.493	584.481.221.820	1.384.765.091	921.832.717.185

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 783.953.317.621 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 728.451.503.328 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đang thế chấp các tài sản hình thành từ các dự án để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 478.052.797.334 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 487.396.668.350 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	-	90.000.000	2.817.721.929	2.106.137.113	1.555.559.091	6.569.418.133
- Mua trong kỳ	-	-	120.000.000	-	-	120.000.000
Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.937.721.929	2.106.137.113	1.555.559.091	6.689.418.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	90.000.000	2.091.269.215	1.761.940.858	1.555.559.091	5.498.769.164
- Khấu hao trong kỳ	-	-	152.961.832	97.410.798	-	250.372.630
Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.244.231.047	1.859.351.656	1.555.559.091	5.749.141.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	726.452.714	344.196.255	-	1.070.648.969
Tại ngày cuối kỳ	-	-	693.490.882	246.785.457	-	940.276.339

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.113.048.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.966.652.571 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đang thế chấp một số tài sản vô hình để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 172.372.726 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 231.362.366 VND VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Ghi chú:

Tòa nhà chung cư Quawaco tại đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh:

- Tổng dự toán công trình: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Giá trị tạm ứng cho nhà thầu và tổng chi phí dở dang đã tập hợp trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty lần lượt là 528.188.000 VND (như đã trình bày tại Thuyết minh số 6) và 61.522.861.960 VND;
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27 tháng 3 năm 2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21 tháng 01 năm 2016, Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco.

Công ty đã có Văn bản số 549/CTN-KH ngày 15 tháng 4 năm 2022 báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 25 tháng 4 năm 2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã có Phiếu chuyển số 791/PC-UBND về việc chuyển văn bản của Công ty đến Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến các Sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, và Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long nghiên cứu tham mưu cho Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định. Ngày 07 tháng 6 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 2014/KHĐT-TĐGSĐT báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ý kiến từ các sở ngành liên quan về một số nội dung đề nghị của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.

Ngày 13 tháng 12 năm 2022, Công ty có văn bản số 2178/CTN – QLĐT đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đồng ý chủ trương cho Công ty được chấm dứt hoạt động đầu tư và trả lại đất thực hiện dự án. Ngày 16 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã có Phiếu chuyển số 6561/VP.UBND-PC, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật. Ngày 09 tháng 3 năm 2023, Công ty nhận được Công văn số 1335/VP. UBND và Văn bản số 570/KHĐT-TTr của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh và Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco.

Tại Hội đồng Quản trị Công ty nhiệm kỳ 2019 -2023 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 24 tháng 6 năm 2023, Công ty đã họp và thông qua báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất giải pháp giải quyết tồn tại của dự án toà chung cư. Công ty hiện đang tiếp tục báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh xin ý kiến về chủ trương chấp thuận cho Công ty thực hiện chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Sau khi dự án chấm dứt, Sở Tài chính sẽ hướng dẫn Công ty thực hiện thanh lý, xử lý chi phí dở dang của dự án và xác định giá trị quyền sử dụng đất, giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Cải tạo nâng công suất NMN Hoàn Bò từ 10.000m ³ /ngđ lên 20.000 m ³ /ngđ	19.686.124.800	2.059.573.962
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6.000m ³ /ngđ	1.646.117.506	1.396.523.611
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến Nhà nghỉ Điều dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1.029.132.308	1.099.742.868
Công trình khác	9.418.061.336	8.246.092.229
Cộng	<u>31.779.435.950</u>	<u>12.801.932.670</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	4.571.086.108	4.571.086.108	5.262.759.451	5.262.759.451
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	6.224.803.757	6.224.803.757	-	-
Công ty Cổ phần HAWACO	-	-	4.663.423.800	4.663.423.800
Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Đô	3.936.509.876	3.936.509.876	3.936.509.876	3.936.509.876
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	2.981.119.270	2.981.119.270	1.731.110.820	1.731.110.820
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	312.752.178	312.752.178	2.133.252.765	2.133.252.765
Các đối tượng khác	35.312.490.961	35.312.490.961	41.867.818.293	41.867.818.293
Cộng	<u>53.338.762.150</u>	<u>53.338.762.150</u>	<u>59.594.875.005</u>	<u>59.594.875.005</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	132.121.000	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long	62.207.560	62.207.560
Các đối tượng khác	965.437.487	618.512.192
Cộng	<u>1.159.766.047</u>	<u>680.719.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	857.134.149	9.711.525.988	10.568.660.137	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.197.870.170	7.701.609.823	4.377.100.275	-	7.522.379.718
Thuế thu nhập cá nhân	-	530.981.756	294.827.550	801.616.060	-	24.193.246
Thuế tài nguyên	498.274.856	-	2.502.499.301	1.550.037.777	-	454.186.668
Tiền thuế đất	-	-	4.486.080	4.486.080	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	208.369.293	208.369.293	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	15.649.783	40.611.128	38.689.696	-	17.571.215
Thuế môn bài	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	4.229.241.964	2.141.989.000	-	2.087.252.964
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.340.224.845	45.396.009.310	43.569.895.171	-	9.166.338.984
Cộng	498.274.856	12.941.860.703	70.103.180.437	63.274.843.489	-	19.271.922.795

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.314.088.950	1.558.988.385
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	5.525.032.356	-
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	1.732.690.157	-
Trích trước chi phí phải trả sản phẩm dịch vụ thủy lợi (i)	14.226.375.030	-
Cộng	22.798.186.493	1.558.988.385

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích trước chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tại hồ chứa nước Cao Vân trả cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập theo Hợp đồng số 188/2022/HĐKT/QUAWACO - TLYL ngày 03 tháng 11 năm 2022 với đơn giá 900 VND/m³ theo Quyết định số 873/2017/QĐ - UBND ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.907.652.547	2.026.017.187
Kinh phí công đoàn	898.831.156	331.603.215
Phải trả các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.281.712.741	91.099.400
Cổ tức còn phải trả	14.232.846.331	-
Phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng	626.500.420	598.676.000
Các khoản phải trả khác	867.761.899	1.004.638.572
b) Dài hạn	2.460.234.135	2.328.198.450
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.460.234.135	2.328.198.450
Cộng	22.367.886.682	4.354.215.637

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINHSố 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	81.616.135.333	81.616.135.333	83.384.422.246	115.403.674.086	113.635.387.173	113.635.387.173
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>7.624.922.353</i>	<i>7.624.922.353</i>	<i>48.137.304.657</i>	<i>75.273.022.781</i>	<i>34.760.640.477</i>	<i>34.760.640.477</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (i)	7.624.922.353	7.624.922.353	36.163.780.632	63.299.498.756	34.760.640.477	34.760.640.477
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	11.973.524.025	11.973.524.025	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>73.991.212.980</i>	<i>73.991.212.980</i>	<i>35.247.117.589</i>	<i>40.130.651.305</i>	<i>78.874.746.696</i>	<i>78.874.746.696</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (ii)	37.576.227.812	37.576.227.812	16.375.257.812	21.896.970.000	43.097.940.000	43.097.940.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (iii)	16.517.663.784	16.517.663.784	8.258.831.892	8.258.831.892	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv)	2.528.400.000	2.528.400.000	1.264.200.000	1.264.200.000	2.528.400.000	2.528.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long (iv)	-	-	-	252.011.100	252.011.100	252.011.100
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (v)	15.029.207.856	15.029.207.856	7.088.207.856	7.908.200.000	15.849.200.000	15.849.200.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (vi)	2.339.713.528	2.339.713.528	2.260.620.029	550.438.313	629.531.812	629.531.812
b) Vay dài hạn	234.009.016.581	234.009.016.581	7.705.000.000	35.247.117.589	261.551.134.170	261.551.134.170
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (ii)	29.904.739.900	29.904.739.900	1.950.000.000	16.375.257.812	44.329.997.712	44.329.997.712
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (iii)	127.598.665.595	127.598.665.595	-	8.258.831.892	135.857.497.487	135.857.497.487
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv)	4.826.766.927	4.826.766.927	-	1.264.200.000	6.090.966.927	6.090.966.927
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (v)	60.663.996.000	60.663.996.000	1.200.000.000	7.088.207.856	66.552.203.856	66.552.203.856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (vi)	11.014.848.159	11.014.848.159	4.555.000.000	2.260.620.029	8.720.468.188	8.720.468.188

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất thả nổi khoảng 8,5%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINHSố 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo)

- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh theo nhiều hợp đồng với lãi suất thả nổi khoảng 7,8%/năm đến 9,5%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; mục đích vay của từng hợp đồng phục vụ nâng cấp, đầu tư các dự án, cơ sở hạ tầng của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh là hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh (tiền thân của Công ty) phục vụ đầu tư: “Dự án chống thất thoát nước các tuyến ống nước” và “Dự án cấp nước Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị”; Công ty trả lãi cho Bộ Tài chính hàng năm với mức lãi suất lần lượt là 5,4% và 6,75% cộng phí cho vay lại là 0,2%/năm”. Hai khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo nhiều hợp đồng với lãi suất khoảng 7,5%/năm đến 9,3%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; mục đích vay của từng hợp đồng phục vụ nâng cấp, đầu tư các dự án, cơ sở hạ tầng phục vụ Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh theo nhiều hợp đồng với lãi suất thả nổi khoảng 7,5%/năm đến 9%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; mục đích vay của từng hợp đồng phục vụ nâng cấp, đầu tư các dự án, cơ sở hạ tầng của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (vi) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng phục vụ đầu tư dự án “Xây dựng bể chứa nước sạch 4.000m³ Nhà máy nước Diễn Vọng” và dự án “Đầu tư: nâng công suất nhà máy nước Hoàn Bò từ 10.000 lên 20.000 m³/ngđ” với lãi suất thả nổi khoảng từ 6,9%/năm đến 7,4%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	73.991.212.980	78.874.746.696
Trong năm thứ hai	46.757.498.089	35.047.494.684
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	98.291.968.502	127.705.567.513
Sau năm năm	88.959.549.990	98.798.071.973
Cộng	308.000.229.561	340.425.880.866
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	73.991.212.980	78.874.746.696
Số phải trả sau 12 tháng	234.009.016.581	261.551.134.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	508.315.940.393	32.449.876.762	42.402.865.572	20.669.600.000	603.838.282.727
Lợi nhuận trong năm	-	-	44.493.859.664	-	44.493.859.664
Trích quỹ	-	12.731.286.063	(28.408.100.541)	-	(15.676.814.478)
Trả cổ tức	-	-	(13.994.765.031)	-	(13.994.765.031)
Số dư đầu kỳ này	508.315.940.393	45.181.162.825	44.493.859.664	20.669.600.000	618.660.562.882
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	30.453.522.324	-	30.453.522.324
Trích quỹ (i)	-	13.348.157.899	(30.261.013.333)	-	(16.912.855.434)
Trả cổ tức (i)	-	-	(14.232.846.331)	-	(14.232.846.331)
Số dư cuối kỳ này	508.315.940.393	58.529.320.724	30.453.522.324	20.669.600.000	617.968.383.441

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2023. Cụ thể như sau:

ĐVT: VND

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	16.912.855.434
Trích quỹ đầu tư phát triển	13.348.157.899
Chi trả cổ tức	14.232.846.331
Cộng	44.493.859.664

Số cổ tức đã thanh toán bằng tiền trong kỳ là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100104 thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01 tháng 3 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 508.315.940.393 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Quảng Ninh	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
Cộng	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	625.942.019	625.942.019

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước sạch	359.466.196.633	286.629.389.502
Doanh thu phát triển mạng	5.159.868.420	4.591.739.615
Doanh thu nước uống tinh khiết	245.109.325	153.313.557
Doanh thu phí thoát nước	4.585.455.491	3.936.710.382
Doanh thu khác	3.510.670.356	2.524.115.777
Cộng	372.967.300.225	297.835.268.833

Ghi chú: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã bù trừ doanh thu nội bộ và giá vốn nội bộ từ hoạt động tư vấn với số tiền 493.946.802 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước sạch	278.306.993.121	225.695.347.210
Giá vốn phát triển mạng	4.597.747.675	4.148.210.481
Giá vốn nước uống tinh khiết	244.301.131	242.176.364
Giá vốn phí thoát nước	4.197.712.035	3.565.823.010
Giá vốn khác	2.227.773.513	1.796.402.308
Cộng	<u>289.574.527.475</u>	<u>235.447.959.373</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.903.754.513	25.100.660.101
Chi phí nhân công	121.081.670.914	110.928.803.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.679.223.692	80.084.651.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.720.511.113	44.695.982.340
Chi phí khác bằng tiền	712.521.386	48.923.900
Cộng	<u>320.097.681.618</u>	<u>260.859.021.444</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.415.425	7.694.830
Cộng	<u>24.415.425</u>	<u>7.694.830</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.028.235.815	13.310.017.966
Cộng	<u>15.028.235.815</u>	<u>13.310.017.966</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	-	18.375.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.354.227	11.239.693
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	3.642.768
Cộng	<u>7.354.227</u>	<u>33.258.084</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	14.826.141.357	11.065.632.728
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.855.977.283	4.466.245.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.114.439	269.838.122
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.069.174.211	8.824.964.567
Cộng	<u>30.082.407.290</u>	<u>24.626.681.403</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý phế liệu	-	862.063.680
Các khoản khác	43.018.271	28.900.905
Cộng	43.018.271	890.964.585

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	-	1.130.755.138
Các khoản khác	187.076.967	79.551.194
Cộng	187.076.967	1.210.306.332

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	38.155.132.147	24.105.705.090
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	352.916.967	25.992.836
Thu nhập tính thuế	38.508.049.114	24.131.697.926
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 20%	7.701.609.823	4.826.339.585
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.701.609.823	4.826.339.585

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.453.522.324	19.279.365.505
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.453.522.324	19.279.365.505
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	50.831.593	50.831.593
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	599	379

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023, do đó, chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu công đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

Theo Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025. Theo đó, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch thuộc nhóm Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 65% vốn điều lệ.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả		
UBND tỉnh Quảng Ninh	13.686.586.331	13.491.043.668

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	469.325.255	446.287.920
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	424.797.846	423.417.032
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	410.616.406	416.574.833
Ông Trần Mạnh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	367.666.637	375.471.547
Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc	359.893.764	314.770.287
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên Hội đồng Quản trị	371.958.432	342.112.137
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	292.083.052	270.736.702
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị	246.682.299	242.449.626
Bà Lê Thị Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát	335.575.439	299.296.040
Bà Phạm Phương Dung	Thành viên Ban Kiểm soát	122.387.049	111.475.450
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát	-	92.532.864
Ông Phạm Duy Hiếu	Thành viên Ban Kiểm soát	122.792.554	116.299.423
Bà Lưu Thị Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	75.371.242	141.354.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo


35. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023


Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng


Lê Thị Hậu
Người lập biểu

